

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2022/DS-PT

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất,
và yêu cầu hủy quyết định thu hồi đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Hưng
Bà Nguyễn Phương Hạnh

Thư ký phiên tòa: Bà Hà Lê Giang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện K sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc, K sát viên cao cấp.

Ngày 28 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 164/2021/TLPT-DS ngày 12 tháng 7 năm 2021 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định thu hồi đất”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2020/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2145/2022/QĐ-PT ngày 08 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1949; địa chỉ: Xóm X1, xã KP, huyện KB, tỉnh Hà Nam.

2. Bị đơn:

2.1. Cụ Đình Thị X (đã chết). Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ X: ông Mai Xuân Tr, sinh năm 1936; ***người đại diện theo ủy quyền của ông Tr:*** bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1940; địa chỉ: Tổ dân phố số X2, thị trấn Q, huyện KB, tỉnh Hà Nam.

2.2. Ông Phạm Văn Q, sinh năm 1969. Người đại diện theo ủy quyền của ông Q: bà Đình Thị T1, sinh năm 1970.

2.3. Bà Đình Thị A, sinh năm 1949;

2.4. Ông Bùi Văn H, sinh năm 1949

Cùng địa chỉ: Xóm X3, xã KP, huyện KB, tỉnh Hà Nam.

2.5. Bà Đinh Thị T2, sinh năm 1972;

2.6. Bà Lê Thị K, sinh năm 1960

Cùng địa chỉ: Xóm X4, xã KP, huyện KB, tỉnh Hà Nam.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* 15 người.

4. *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị K (là nguyên đơn trong vụ án); bà Đinh thị A, ông Bùi Văn H, bà Lê Thị K (là bị đơn trong vụ án).

(*Tại phiên tòa phúc thẩm:* Bà Nguyễn Thị K, bà Đinh thị A, ông Bùi Văn H, bà Lê Thị K, bà Đinh Thị T2, bà Đinh Thị T1 có mặt; những người tham gia tố tụng khác vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Theo Đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị K trình bày:*

Phần diện tích 2.280 m² đất bà đang tranh chấp với các bị đơn là do bà đổi với các hộ dân cùng xóm (dồn điền đổi thửa). Tại thời điểm năm 1999, các bên đổi đất trên cơ sở ngang bằng; sau khi đổi đất, bà tiến hành xây dựng các công trình như nhà ở, chuồng trại chăn nuôi, đào ao thả cá, tôm, cấy lúa và lập vườn trồng cây ăn quả. Gia đình bà sử dụng đất liên tục, ổn định từ đó đến khi Nhà nước thu hồi phục vụ dự án xây dựng khu du lịch Tam Chúc và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước, không có tranh chấp với ai.

Ngày 27/7/2018, UBND huyện KB ban hành Quyết định cưỡng chế buộc bà phải giao toàn bộ diện tích đất trang trại của bà trong khi không giao cho bà quyết định thu hồi đất, phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư mà không xem xét đến quyền lợi bồi thường, hỗ trợ đối với đất bị thu hồi và chưa bồi thường cho bà theo quy định của pháp luật. Thực tế khi Nhà nước thu hồi đất thì bà mới là người bị ảnh hưởng, các hộ dân đổi đất cho bà từ năm 1999 và họ đã nhận đất khác của bà để canh tác. Các bị đơn không còn liên quan gì đến phần đất này từ năm 1999 nên họ không bị ảnh hưởng gì khi Nhà nước thu hồi đất. Việc các hộ dân nhận quyền bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất với bà là không có cơ sở và UBND huyện KB thu hồi đất nhưng không bồi thường cho bà là trái với quy định của pháp luật, trái với sự thật khách quan làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà.

Phần diện tích đất đang tranh chấp với các hộ dân có tổng diện tích là 2.280 m² với số tiền đền bù, hỗ trợ là 376.860.000 đồng. Cụ thể:

STT	Họ và tên	QĐ thu hồi đất số/ ngày/tháng/năm	Số thửa/ tờ bản đồ	D. tích (m ²)	Số tiền bồi thường (đ)
1	Đinh Thị X	Số 5367/QĐ-UBND ngày 29/8/2017	Số 24, tờ bản đồ 7	252	41.580.000
2	Phạm Văn Q	Số 5265/QĐ-UBND ngày 29/8/2017	Số 13, tờ bản đồ 7	254	41.910.000

3	Đinh Thị A	Số 5366/QĐ-UBND ngày 29/8/2017	Số 13, tờ bản đồ 7	508	83.820.000
4	Bùi Văn H	Số 5256/QĐ-UBND ngày 29/8/2017	Số 41, tờ bản đồ 7	504	83.160.000
5	Đinh Thị T2	Số 5365/QĐ-UBND ngày 29/8/2017	Số 23, tờ bản đồ 7	328	54.120.000
6	Lê Thị K	Số 5262/QĐ-UBND ngày 29/8/2017	Số 23, tờ bản đồ 7	438	72.270.000

Ngoài ra, trong đơn khởi kiện bà K yêu cầu Tòa án tuyên buộc UBND huyện KB bồi thường, hỗ trợ cho bà đối với diện tích đất 2.788 m² (trong đó 1.000 m² tăng so với diện tích được giao, 1.788 m² không tranh chấp) với số tiền là 460.020.000 đồng nhưng bà đã có đơn xin rút yêu cầu này. Trong đơn khởi kiện, bà đề nghị Tòa án công nhận bà là người được nhận bồi thường về quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và các khoản hỗ trợ khi nhà nước thu hồi 2.280 m² đất, với tổng số tiền là 376.200.000 đồng là không đúng vì bà không có số liệu chính xác, bà xin đính chính số tiền trên là 376.860.000 đồng.

Nay bà K đề nghị Tòa án giải quyết: Công nhận quyền về tài sản đối với quyền sử dụng 2.280 m² đất tranh chấp với các bị đơn cho bà; công nhận bà là người được nhận bồi thường về quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và các khoản hỗ trợ khi nhà nước thu hồi 2.280 m² đất với tổng số tiền là 376.860.000 đồng; hủy các quyết định thu hồi đất của UBND huyện KB mà đối tượng bị thu hồi đất không phải hộ bà Nguyễn Thị K và phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ tái định cư của UBND huyện KB nhưng không giải quyết quyền lợi bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà về quyền sử dụng đất liên quan đến diện tích đất trong trang trại của bà.

2. Ý kiến của các bị đơn:

2.1. *Người đại diện hợp pháp của hộ cụ Đinh Thị X là bà Nguyễn Thị B trình bày:* Năm 1991, gia đình cụ Đinh Thị X được Nhà nước giao đất nông nghiệp 115 ở khu vực Đồng Sơn, diện tích 252 m² thuộc thửa số 23, tờ bản đồ số 7; Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất mang tên cụ Đinh Thị X. Theo tiêu chuẩn tại địa phương, hộ gia đình cụ X được giao 2 xuất ruộng cấy nông nghiệp gồm cụ Đinh Thị X và cháu Mai Thị Hồng N.

2.2. *Bà Đinh Thị T1 trình bày:* Năm 1991, gia đình bà được Nhà nước giao đất nông nghiệp 115 ở xứ đồng Đồng Sơn, diện tích 254 m² thuộc thửa số 13, tờ bản đồ số 7; GCNQSD đất mang tên ông Phạm Văn Q. Theo tiêu chuẩn tại địa phương, hộ gia đình bà được giao 2 xuất ruộng cấy nông nghiệp gồm bà là Đinh Thị T1 và ông Phạm Văn Q.

2.3. *Bà Đinh Thị A trình bày:* Năm 1991, gia đình bà được Nhà nước giao đất nông nghiệp 115 ở xứ đồng Đồng Sơn, diện tích 508 m² thuộc thửa số 13, tờ bản đồ

số 7; GCNQSD đất mang tên bà Đinh Thị A. Theo tiêu chuẩn tại địa phương, hộ gia đình bà được giao 4 xuất ruộng cấy nông nghiệp gồm: bà (Đinh Thị A) và 03 người con.

2.4. Ông Bùi Văn H trình bày: Năm 1994, gia đình ông được Nhà nước giao đất nông nghiệp 115 ở xứ đồng Đồng Sơn, diện tích 504 m² thuộc thửa số 41, tờ bản đồ số 7; GCNQSD đất mang tên bà Lê Thị N. Theo tiêu chuẩn tại địa phương, hộ gia đình ông được giao 4 xuất ruộng cấy nông nghiệp gồm: Ông (Bùi Văn H), bà Lê Thị N và 02 người con.

2.5. Bà Đinh Thị T2 trình bày: Năm 1994, gia đình bà được Nhà nước giao đất nông nghiệp 115 ở xứ đồng Đồng Sơn, diện tích 328 m² thuộc thửa số 23, tờ bản đồ số 7; GCNQSD đất mang tên cụ Đinh Trí B. Theo tiêu chuẩn tại địa phương, hộ gia đình bà được giao 3 xuất ruộng cấy nông nghiệp gồm: bà (Đinh Thị T2), ông Đinh Trí L, ông Đinh Trí G.

2.6. Người đại diện hợp pháp của hộ ông Đinh Văn T3 là bà Lê Thị K trình bày: Năm 1994, gia đình ông T3 được Nhà nước giao đất nông nghiệp 115 ở xứ đồng Đồng Sơn, diện tích 438 m² thuộc thửa số 23, tờ bản đồ số 7; GCNQSD đất mang tên ông Đinh Văn T3. Theo tiêu chuẩn tại địa phương, hộ gia đình ông T3 được giao 4 xuất ruộng cấy nông nghiệp gồm: bà (Lê Thị K), ông Đinh Văn T3 và 02 người con.

Các hộ dân là bị đơn đều có quan điểm:

Sau khi được giao đất và được cấp GCNQSD đất thì các hộ gia đình canh tác ổn định, đến năm 1997 UBND xã KP có chủ trương, nghị quyết chuyển dịch một số diện tích vùng đất trũng, đất xấu, thu nhập kém hiệu quả sang làm kinh tế trang trại VAC. Theo đó, gia đình các hộ dân (gồm cả các khẩu được giao ruộng) nhất trí cho bà Nguyễn Thị K mượn ruộng bằng miệng, không có xác nhận của chính quyền địa phương; các hộ dân không tặng cho, chuyển đổi hay mua bán gì, cũng không ký văn bản trả ruộng cho xã. Sau đó, UBND xã giao ruộng của các hộ dân trên cho gia đình bà Nguyễn Thị K làm kinh tế trang trại và lập Hợp đồng kinh tế giao đất làm trang trại mô hình VAC với bà Nguyễn Thị K. Theo Hợp đồng kinh tế giao đất làm trang trại mô hình VAC năm 2002 của UBND xã KP ký với bà K thì thời hạn sử dụng đất là 16 năm kể từ ngày 01/01/2002 đến hết tháng 12/2017. Theo đó, hết năm 2017, bà K phải trả lại diện tích đất ruộng đã mượn của các hộ dân (bị đơn).

Năm 2000 và 2013 khi có chủ trương dồn đổi ruộng đất thì toàn bộ diện tích đất nông nghiệp các hộ dân nằm trong trang trại của bà K không được dồn đổi nên vẫn giữ nguyên theo GCNQSD đất đã cấp cho các hộ dân. Đến nay, Nhà nước thực hiện việc thu hồi đất nông nghiệp tại khu vực xã KP để xây dựng khu du lịch Tam Chúc, diện tích đất nông nghiệp trên của gia đình các hộ dân (bị đơn) bị thu hồi. UBND huyện KB đã ban hành Quyết định thu hồi đất và Bảng tính giá bồi thường, hỗ trợ, giá trị đất đai cây trồng vật nuôi cho các hộ dân có GCNQSD đất nhưng đến nay các hộ dân là bị đơn vẫn chưa nhận được số tiền bồi thường.

Vì vậy, các hộ dân là bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà K, đề nghị Tòa án công nhận diện tích đất ruộng trên (nằm trong trang trại của gia đình bà K) thuộc quyền sử dụng của các hộ dân (bị đơn) và đề nghị UBND huyện KB, Ban giải phóng mặt bằng chi trả số tiền bồi thường cho hộ gia đình theo đúng Quyết định thu hồi và bảng tính giá bồi thường hỗ trợ giá trị cây trồng vật nuôi cho các hộ dân theo quy định của pháp luật.

3. Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã KP và UBND huyện KB:

Thực hiện chủ trương, các văn bản của Nhà nước về thu hồi, giải phóng mặt bằng phục vụ xây dựng khu du lịch Tam Chúc, UBND huyện KB đã triển khai các bước cụ thể theo quy định. Các hộ có đất tiêu chuẩn 115 tại vị trí trang trại của bà K đã được mời đến làm việc với tổ công tác, xác lập số liệu diện tích theo hồ sơ địa chính và các hồ sơ liên quan. Các chủ hộ đã phối hợp kê số liệu và đồng ý ký xác nhận đầy đủ.

Căn cứ hồ sơ địa chính của xã, GCNQSD đất cấp cho các hộ năm 1994, hợp đồng kinh tế của chủ trang trại, danh sách các hộ trả đất do xóm kê khai, UBND huyện KB đã phân loại đất theo phương pháp: Sử dụng hồ sơ địa chính năm 1994 và 2001; những hộ có đất tiêu chuẩn theo Quyết định 115 trong trang trại không tham gia dồn đổi năm 2001 thì lấy diện tích tiêu chuẩn theo hồ sơ địa chính năm 1994 để xác định diện tích thu hồi; những hộ có đất tiêu chuẩn trong trang trại có tham gia dồn đổi năm 2001 thì lấy theo hồ sơ địa chính năm 2001 để xác định diện tích thu hồi. Trong quá trình chuyển quyền sử dụng đất của các hộ có đất tiêu chuẩn 115 không đảm bảo quy định của pháp luật thì việc ban hành các quyết định thu hồi đất được xác định đối với các hộ có đất tiêu chuẩn đã được cấp GCNQSD đất chứ không phải xác định cho chủ trang trại sử dụng đất.

Theo đề án năm 2001 và 2002, hộ bà K được UBND xã giao diện tích 13.122 m² đất 115 tại xứ đồng Đồng Sơn, theo hiện trạng sử dụng là 14.154 m² (tăng so với đề án là 1.032 m²). Theo hồ sơ địa chính năm 1994, hộ bà K đang sử dụng đất của 27 hộ tư nhân có đất tiêu chuẩn 115 và 990 diện tích là 12.545 m² đã được phê duyệt bồi thường với tổng kinh phí là 2.069.925.000 đồng theo Quyết định số 5537/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của UBND huyện KB. Trong đó có 21 hộ đã tự thỏa thuận, hoàn thiện hồ sơ và đã nhận tiền bồi thường; còn 06 hộ với tổng diện tích 2.284 m² với kinh phí bồi thường, hỗ trợ được phê duyệt là 376.860.000 đồng đang tranh chấp với bà K.

Theo hồ sơ địa chính xã KP, diện tích 2.284 m² tại tờ số 7 thửa số 13, 21, 23, 24 khu vực Đồng Sơn xác định là đất tiêu chuẩn của 06 hộ; trong đó các hộ không nằm trong danh sách trả ra, có 02 hộ đã thực hiện việc chuyển đổi. Tuy nhiên, các hộ thực hiện việc chuyển đổi nhưng không làm thủ tục theo quy định của pháp luật. Như vậy, tính đến thời điểm thu hồi đất, xây dựng phương án, hộ bà K không chứng minh được diện tích đất nông nghiệp trong trang trại là do mua bán, chuyển nhượng, tặng cho nên diện tích đất nông nghiệp vẫn thuộc quyền sử dụng của các hộ được giao chia theo tiêu chuẩn. Do vậy, việc phân loại và ban hành các quyết định thu hồi

đất được xác định đối với các hộ dân có đất theo tiêu chuẩn 115 đã được cấp GCNQSD đất chứ không phải xác định cho chủ trang trại sử dụng đất.

Việc UBND huyện KB ban hành các quyết định thu hồi đất của các hộ dân có đất 115 được cấp GCNQSD đất là có căn cứ, đúng thẩm quyền. Đến nay hộ bà Nguyễn Thị K đã nhận toàn bộ tiền bồi thường tài sản trên đất; còn tiền bồi thường về đất và các chính sách hỗ trợ đối với diện tích đất thu hồi đang được gửi tại Kho bạc Nhà nước huyện KB vì đang có tranh chấp giữa hộ bà K và 06 hộ dân.

Nay bà K khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận quyền về tài sản đối với 2.280 m² đất đang tranh chấp với 06 bị đơn; công nhận bà được bồi thường về quyền sử dụng đất và các khoản hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất là 376.860.000 đồng; hủy các quyết định thu hồi đất, phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ của UBND huyện KB mà đối tượng thu hồi đất không phải là bà; buộc UBND huyện KB ban hành quyết định thu hồi đất và phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho gia đình bà đối với diện tích đất bị thu hồi trong trang trại của bà là không có cơ sở, đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện.

4. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 22/2020/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2020, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 129, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 131, 132, 133, 691, 699, 700, 702, 703, 704 Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 3, 74 Luật Đất đai năm 1993; các Điều 66, 74, 83, 84, 126 Luật Đất đai năm 2013; các Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Đình chỉ yêu cầu giải quyết đối với diện tích đất 2.788 m² bị nhà nước thu hồi nằm trong trang trại của bà Nguyễn Thị K ở cánh đồng Đồng Sơn, xã KP, huyện KB, tỉnh Hà Nam tương ứng với số tiền 460.020.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K về việc công nhận giao dịch chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp giữa hộ bà Nguyễn Thị K với hộ bà Đinh Thị A, bà Lê Thị K, ông Bùi Văn H có tổng diện tích 1.450 m², tương ứng với số tiền là 239.250.000 đồng.

Hộ bà A, bà K, ông H tiếp tục được quyền sử dụng diện tích đất nông nghiệp của bà K đã đổi cho ông bà theo thỏa thuận.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà K về công nhận quyền sử dụng đất tại xứ đồng Đồng Sơn đối với diện tích 252 m² của hộ cụ Đinh Thị X; 254 m² đất của hộ ông Phạm Văn Q (Đinh Thị T1) và 328 m² của hộ chị Đinh Thị T2 với tổng số tiền 137.610.000 đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu hủy các Quyết định thu hồi đất số 5367, 5265, 5366, 5256, 5365, 5262/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của UBND huyện KB ban hành về việc thu hồi đất, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường đối với 06 hộ gia đình.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm và phổ biến quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

5. Kháng cáo:

5.1. Ngày 13/8/2020, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị K có đơn kháng cáo đối với một phần bản án sơ thẩm liên quan đến diện tích đất tranh chấp với 03 bị đơn (bà Nguyễn Thị B, ông Phạm Văn Q, bà Đinh Thị T2); yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà và hủy các quyết định thu hồi đất, phương án bồi thường chi tiết của UBND huyện KB đối với 03 bị đơn nêu trên.

5.2. Ngày 12 và ngày 13/8/2020, các bị đơn gồm: Bà Đinh Thị A, ông Bùi Văn H, bà Lê Thị K có đơn kháng cáo với nội dung không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà K đối với phần diện tích đất bà K đã mượn nhưng chưa trả nên vẫn thuộc quyền sử dụng của gia đình các ông bà (Bà A: 375 m²; ông H: 252 m²; bà K: 216 m²). Các ông bà đều không đồng ý với việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định 1 m² đất ruộng màu = 3 m² đất ruộng chiêm. Do đó, các ông bà Đinh Thị A, Bùi Văn H, Lê Thị K yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác bỏ toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K và công nhận yêu cầu kháng cáo của các ông, bà.

6. Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị K giữ nguyên đơn khởi kiện. Đối với đơn kháng cáo, bà K xin rút một phần kháng cáo đối với nội dung có liên quan đến diện tích đất tranh chấp với cụ Đinh Thị X (do bà Nguyễn Thị B làm đại diện) và với ông Phạm Văn Q (do bà Đinh Thị T1 làm đại diện); đề nghị Hội đồng xét xử xét kháng cáo của bà đối với phần có liên quan đến diện tích đất tranh chấp với bà Đinh Thị T2.

Các bị đơn: bà Đinh Thị A, ông Bùi Văn H, bà Lê Thị K giữ nguyên đơn kháng cáo.

Hội đồng xét xử đã giải thích và tạo điều kiện cho các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng các đương sự không thỏa thuận được.

K sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp phúc thẩm: Các Thẩm phán thành viên Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ và đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; việc Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt một số người tham gia tố tụng là đúng theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng; thu thập đầy đủ chứng cứ và đã quyết định chấp nhận một phần yêu cầu

khởi kiện của bà Nguyễn Thị K đối với phần diện tích đất tranh chấp với bà Đinh Thị A, ông Bùi Văn H, bà Lê Thị K; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà K đối với phần diện tích đất tranh chấp với bà Nguyễn Thị B, ông Phạm Văn Q, bà Đinh Thị T2 là có căn cứ, đúng pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị K và các bị đơn bà Đinh Thị A, ông Bùi Văn H, bà Lê Thị K có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà K tự nguyện xin rút một phần kháng cáo đối với nội dung có liên quan đến diện tích đất tranh chấp với cụ Đinh Thị X và với ông Phạm Văn Q, căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của bà K đã rút. Đối với phần kháng cáo của bà K có liên quan đến diện tích đất tranh chấp với bà Đinh Thị T2 và kháng cáo của bà Đinh Thị A, ông Bùi Văn H, bà Lê Thị K: tại phiên tòa phúc thẩm những người kháng cáo không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào mới để chứng minh cho nội dung kháng cáo là có căn cứ và phù hợp với các quy định của pháp luật. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của những người nêu trên và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự, của người đại diện hợp pháp của các đương sự, của những người tham gia tố tụng khác và ý kiến của K sát viên phát biểu tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị K xin rút một phần kháng cáo đối với nội dung có liên quan đến diện tích đất tranh chấp với cụ Đinh Thị X (do bà Nguyễn Thị B làm đại diện) và với ông Phạm Văn Q (do bà Đinh Thị T1 làm đại diện). Xét thấy, việc bà K rút một phần kháng cáo nêu trên là tự nguyện, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khác; căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều 289 và Điều 295 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của bà K có liên quan đến diện tích đất tranh chấp với cụ Đinh Thị X (do bà Nguyễn Thị B làm đại diện) và với ông Phạm Văn Q (do bà Đinh Thị T1 làm đại diện).

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị K đối với nội dung có liên quan đến diện tích đất tranh chấp với bà Đinh Thị T2 thì thấy:

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đinh Thị T2 xác định 328 m² đất tranh chấp có nguồn gốc của gia đình bà được Nhà nước giao đất nông nghiệp 115 ở xứ đồng Đồng Sơn vào năm 1994, GCNQSD đất mang tên cụ Đinh Trí Bạ. Năm 2000, gia đình bà T2 đã cho bà K diện tích 328 m² đất ở xứ đồng Đồng Sơn. Do bà K không có ruộng nên đã mượn ruộng của hộ bà Tân ở xóm 2 xã KP để trả đủ cho bà T2 9,1 miếng; bà T2 canh tác được 1 năm thì bà Tân đòi lại ruộng, bà T2 đến đòi bà K nhưng bà K chỉ khát để tìm ruộng nhưng không có ruộng để trả. Năm 2014, bà T2 đã làm đơn đề nghị UBND xã KP giải

quyết, UBND xã đã giao cho Xóm trưởng Xóm 2 chủ trì hòa giải giữa hai bên và thỏa thuận bà K phải trả 328 m² đất cho bà T2 nhưng bà K không có ruộng để trả nên thống nhất trả bằng tiền và đến ngày hẹn trả tiền bà K không trả.

Bà K xác định lời trình bày của bà T2 ở trên cơ bản là đúng, tuy nhiên khi dồn đổi ruộng năm 2001 do bà T2 không quản lý ruộng nên bà Tân đã lấy đất, vì vậy hai bên (bà K và bà T2) đều có lỗi.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào lời khai của bà T2 và bà K ở trên để xác định gia đình bà T2 đã đổi cho bà K diện tích đất 328 m² ở xứ đồng Đồng Sơn vào năm 2000, nhưng do bà K chưa có ruộng để trả cho bà T2 nên diện tích đất trên vẫn thuộc quyền của hộ bà T2. Từ đó, quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà K đối với nội dung có liên quan đến diện tích đất tranh chấp với hộ bà Đinh Thị T2 là có căn cứ, đúng pháp luật. Bà K kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, đánh giá hai bên (bà K và bà T2) đều có lỗi như đã nêu ở trên nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ hoặc đưa ra được lý do mới, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Đối với kháng cáo của bà Đinh Thị A, bà Lê Thị K, ông Bùi Văn H:

Tại Đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, bà A, bà K, ông H đều trình bày khi thực hiện chủ trương của xã làm mô hình kinh tế trang trại VAC ở xứ đồng Đồng Sơn thì bà Nguyễn Thị K đã đến gia đình các ông bà để hỏi đổi đất. Cụ thể: bà A đã đổi 1,4 sào nhưng bà K mới trả 7,3 miếng (bằng 133 m²) ở xứ Dọc Bèo, còn lại 1 sào 5 thang ruộng (bằng 375 m²) thì bà K hứa mượn khi nào tìm được ruộng ở nơi khác thì bà K sẽ trả đủ diện tích đất trên nhưng đến nay bà K vẫn chưa trả; bà K đổi 438 m², bà K mới trả 216 m² ở xứ đồng Cửa Vua, còn 216 m² đất bà K hứa mượn khi nào tìm được ruộng ở nơi khác thì bà K sẽ trả đủ diện tích đất trên nhưng đến nay bà K vẫn chưa trả; ông H đổi 504 m², bà K mới trả 252 m² ở xứ Đồng Mả, còn 252 m² đất bà K hứa mượn khi nào tìm được ruộng ở nơi khác thì bà K sẽ trả đủ diện tích đất trên nhưng đến nay bà K vẫn chưa trả. Việc đổi đất được thỏa thuận bằng lời nói, không có văn bản giấy tờ gì. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định 1 m² ruộng màu bằng 3 m² ruộng chiêm là không đúng. Các ông bà trên đều xác định phần diện tích đất bà K mượn chưa trả cho các ông bà vẫn thuộc quyền của gia đình các ông bà; ngoài ra, các văn bản về việc thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất vẫn đứng tên các ông bà nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của bà K để trả lại công bằng cho gia đình các ông bà.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Việc bà A, bà K, ông H trình bày diện tích đất bà K mượn khi chuyển đổi (bà A 375 m², bà K 216 m², ông H 252 m²), bà K hứa khi nào tìm được ruộng ở nơi khác thì bà K sẽ trả đủ diện tích đất trên cho các ông bà và đến nay bà K vẫn chưa trả nhưng bà A, bà K, ông H đều không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh và không được bà K thừa nhận. Trong khi đó, diện tích ruộng chuyển đổi đã được các hộ tự nguyện thỏa thuận và giao nhận sử dụng từ năm 1999 đến năm 2017; từ khi đổi đất đến trước thời điểm thu hồi đất, các thành viên của cả 03 hộ trên đều

không có ý kiến gì về việc yêu cầu bà K phải trả lại phần diện tích đất đã mượn (như lời trình bày của bà A, bà K, ông H là bà K còn thiếu khi đổi đất); quá trình sử dụng đất, cả 03 hộ đều công nhận diện tích đất chuyển đổi đã được cấp GCNQSD đất. Đối với phần chênh lệch về diện tích khi chuyển đổi đất, Tòa án cấp sơ thẩm cũng không xác định 1 m² ruộng màu bằng 3 m² ruộng chiêm như bà A, bà K, ông H trình bày. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định việc thỏa thuận chuyển đổi quyền sử dụng đất giữa hộ bà K với hộ bà A, hộ bà K, hộ ông H có hiệu lực là đúng quy định tại các Điều 131, 132, 133 của Bộ luật Dân sự năm 1995; từ đó, đã quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K đối với các nội dung có liên quan đến diện tích đất tranh chấp với 03 hộ trên (gồm: hộ bà Đinh Thị A, hộ bà Lê Thị K, hộ ông Bùi Văn H) là có căn cứ, đúng pháp luật.

Bà A, bà K, ông H kháng cáo bản án sơ thẩm nhưng những lý do kháng cáo do các ông bà đã nêu ở trên hầu hết đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét; được Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định là không có căn cứ, không phù hợp với diễn biến khách quan của sự việc và không phù hợp với quy định của pháp luật. Ngoài ra, bà A, bà K, ông H đều không cung cấp được tài liệu, chứng cứ hoặc đưa ra được lý do nào mới, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, mặc dù kháng cáo không được chấp nhận nhưng những người kháng cáo đều là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử quyết định miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị K, bà Đinh Thị A, bà Lê Thị K, ông Bùi Văn H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 3 Điều 289 và Điều 295 của Bộ luật Tố tụng dân sự: đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị K có liên quan đến diện tích đất tranh chấp với bị đơn cụ Đinh Thị X (do bà Nguyễn Thị B làm đại diện) và với bị đơn ông Phạm Văn Q (do bà Đinh Thị T1 làm đại diện).

2. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự:

Không chấp nhận phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị K có liên quan đến diện tích đất tranh chấp với bị đơn bà Đinh Thị T2 và kháng cáo của các bị đơn bà Đinh Thị A, bà Lê Thị K, ông Bùi Văn H.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2020/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị K, bà Đinh Thị A, bà Lê Thị K, ông Bùi Văn H.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 28/3/2022.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Điền